



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP  
**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
-----o0o-----

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ III - NĂM 2014**

**Vũng Tàu – 2014**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4-5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-29

**MẪU B 01-DN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	31/12/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> <b>(100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>783,919,997,034</b>	<b>363,790,407,539</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>265,331,895,752</b>	<b>80,768,253,565</b>
1. Tiền	111		150,331,895,752	10,768,253,565
2. Các khoản tương đương tiền	112		115,000,000,000	70,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>300,000,000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121			300,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>330,085,096,845</b>	<b>128,166,102,102</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	6	14,192,822,117	7,619,766,941
2. Trả trước cho người bán	132		3,439,490,314	29,548,776,180
3. Các khoản phải thu khác	135	7	331,512,433,346	90,997,558,981
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(19,059,648,932)	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>167,393,129,454</b>	<b>117,375,191,154</b>
1. Hàng tồn kho	141		169,925,952,811	119,908,014,511
2. Nguyên vật liệu tồn kho	142		62,558,153,580	71,784,116,256
3. Công cụ, dụng cụ tồn kho	143		5,176,937,448	7,246,445,983
4. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144		102,190,861,783	12,094,435,497
5. Hàng mua đang đi trên đường	148			28,783,016,775
6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,532,823,357)	(2,532,823,357)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>21,109,874,983</b>	<b>37,180,860,718</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,675,285,214	2,423,143,918
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7,786,763,303	5,592,647,162
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		485,850,908	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	11,161,975,558	29,165,069,638
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>251,885,091,303</b>	<b>342,868,650,998</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>240,021,384,912</b>	<b>338,505,213,542</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	10	240,021,384,912	338,505,213,542
- Nguyên giá	222		571,134,146,691	570,370,894,505
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(331,112,761,779)	(231,865,680,963)
2. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228	11	268,724,400	268,724,400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(268,724,400)	(268,724,400)

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			-
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11,863,706,391</b>	<b>4,363,437,456</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	8,089,967,240	4,363,437,456
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		3,773,739,151	
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,035,805,088,337</b>	<b>706,659,058,537</b>

**NGUỒN VỐN**

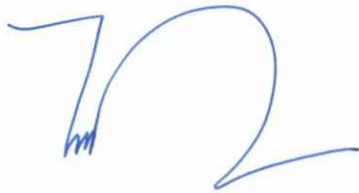
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>646,161,897,983</b>	<b>395,953,529,061</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>491,881,884,679</b>	<b>213,002,894,041</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	80,806,390,856	80,750,996,073
2. Phải trả cho người bán	312	14	54,852,751,533	52,047,159,652
3. Người mua trả tiền trước	313	15	314,030,767,800	60,065,736,714
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16	6,815,720,874	4,478,022,460
5. Phải trả người lao động	315		13,349,933,638	3,533,372,720
6. Chi phí phải trả	316	17	17,591,267,197	5,782,337,732
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	2,549,239,682	5,702,238,045
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,885,813,099	643,030,645
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>154,280,013,304</b>	<b>182,950,635,020</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	19	40,981,195,428	100,869,612,097
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337	20	113,298,817,876	82,081,022,923
4. Doanh thu chưa thực hiện	31N			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>389,643,190,354</b>	<b>310,705,529,476</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>389,643,190,354</b>	<b>310,705,529,476</b>
1. Vốn điều lệ	411		215,999,980,000	215,999,980,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,850,000,000	9,850,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		749,682,804	749,682,804
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,756,159,798	5,946,159,798
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		154,287,367,752	78,159,706,874
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,035,805,088,337</b>	<b>706,659,058,537</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		7,984.42	6,817.04
- EUR		487.99	487.87



**Cao Nhất Trung**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Hà Nhung**  
Phó phụ trách phòng TCKT



**Trần Đức Minh**  
Giám Đốc

Ngày 15 tháng 10 năm 2014



**MẪU B 02-DN**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị: VND

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013	Lũy kế quý 3/2014	Lũy kế quý 3/2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		230,730,261,119	113,652,652,115	758,135,760,760	486,305,648,774
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	23	230 730 261 119	113 652 652 115	758 135 760 760	486 305 648 774
11	4. Giá vốn hàng bán	24	192 382 654 095	79 100 865 021	544 154 494 770	394 423 098 131
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		38 347 607 024	34 551 787 094	213 981 265 990	91 882 550 643
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	788 139 934	356 245 126	3 896 140 536	1 046 800 618
22	7. Chi phí tài chính	26	2,659,247,880	4 321 741 733	9 662 999 059	17 682 690 169
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		2,613,110,467	4,268,081,156	8,358,432,752	14,508,141,370
24	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6 530 670 145	5 299 447 700	38 730 919 349	13 704 395 098
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		29 945 828 933	25 286 842 787	169 483 488 118	61 542 265 994
31	11. Thu nhập khác		10 500 000	257 182 818	46 870 091	3 198 943 314
32	12. Chi phí khác		1 310 928	33 056 608	1 310 928	118 621 472
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		9 189 072	224 126 210	45 559 163	3 080 321 842
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		29 955 018 005	25 510 968 997	169 529 047 281	64 622 587 836
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	6 590 103 961	6 377 742 249	41 070 129 553	16 054 825 803
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28	-	-	-3 773 739 151	100 821 156
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		23 364 914 044	19 133 226 748	132 232 656 879	48 466 940 877
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1,082	886	6,122	2,244

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Số 68 Trương Công Định, phường 3, TP Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

---



---

**Cao Nhất Trung**  
Người lập biểu



---

**Nguyễn Thị Hà Nhung**  
Phó phụ trách phòng TCKT



---

**Trần Đức Minh**  
Giám Đốc  
Ngày 15 tháng 10 năm 2014



**MẪU B 03-DN**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		169 529 047 281	64 622 587 836
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		99 247 080 816	77 466 093 751
- Các khoản dự phòng	03		(19 059 648 932)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		(8 973 010 077)	(14 508 141 370)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		240 743 469 088	127 580 540 217
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(223 987 919 254)	(38 365 388 606)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(50 017 938 300)	77 036 766 880
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		309 464 798 049	(33 236 660 461)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2 978 671 080)	7 827 542 230
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6 191 347 985)	(14 941 651 451)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(37 936 221 842)	(11 523 249 555)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		157 274 680 166	65 953 315 002
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(95 432 772 299)	(44 351 640 870)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		290 938 076 543	135 979 573 386
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(300 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		330 416 667	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3 028 983 848	755 380 051
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3 359 400 515	455 380 051
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			33 544 666 500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		( 199 929 000)	(58 303 950 847)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(60 631 906 451)	(42 785 746 458)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48 901 999 420)	(55 235 329 765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(109 733 834 871)	(122 780 360 570)

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		184 563 642 187	13 654 592 867
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80 768 253 565	51 438 307 624
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	265 331 895 752	65 092 900 491



**Cao Nhất Trung**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Hà Nhung**  
Phó phụ trách phòng TCKT

**Trần Đức Minh**  
Giám Đốc  
Ngày 15 tháng 10 năm 2014

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0600393680 thay đổi lần thứ 15 ngày 06 tháng 03 năm 2014, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (tên viết tắt là PVID) thành Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (tên viết tắt là PV COATING).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 là 227 người và ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 209 người,

#### **Hoạt động chính**

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tải đường ống,
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ,
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công,
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí,
- Thi công các công trình xây dựng,
- Kinh doanh bất động sản,

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính,

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12, Báo cáo tài chính giữa kỳ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm,

### **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

#### **Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi, Ban Giám đốc hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi, Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014 và các năm tiếp theo,

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp**

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013, Ban Giám đốc đánh giá việc áp dụng Thông tư này không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014 và các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty,



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính, Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra,

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó, Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ,

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó, Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và dự phòng phải trả dài hạn,

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu,

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị,

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự,

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng	12
Máy móc & thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	8 - 9
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản khác	3

Trong máy móc thiết bị, dây chuyền bọc ống Bauhuis được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ,

**Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản, Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng,

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị website của Công ty và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Website và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong ba năm,

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực vận hành nhà máy bọc ống phát sinh trước khi Công ty đi vào hoạt động, thiết bị văn phòng, sửa chữa văn phòng, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm,

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*\*Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của năm đó, Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
  - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó,
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế của quý 3 năm 2014 cao hơn tổng lợi nhuận kế toán sau thuế của quý 3 năm 2013 là do doanh thu quý 3 năm 2014 lớn hơn doanh thu của quý 3 năm 2013 là : 103%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**4, TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU(Tiếp theo)**

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ, Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này, Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông,

**Chi phí đi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán,

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại,

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ,

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền,

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam,

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/09/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
Tiền mặt	36,323,968	78,434,378
Tiền gửi ngân hàng	150,295,571,784	10,689,819,187
Các khoản tương đương tiền	115,000,000,000	70,000,000,000
	<u>265,331,895,752</u>	<u>80,768,253,565</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi với lãi suất 5% - 6%/năm,

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>30/09/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 31)	14,192,822,117	7,619,766,941
Các bên thứ ba	<u>14,192,822,117</u>	<u>7,619,766,941</u>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/09/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 31)	331,120,167,561	88,945,879,359
Các bên thứ ba	392,265,785	2,051,679,622
	<u>331,512,433,346</u>	<u>90,997,558,981</u>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/09/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	28,783,016,775
Nguyên liệu, vật liệu	62,558,153,580	71,784,116,256
Công cụ, dụng cụ	5,176,937,448	7,246,445,983
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	102,190,861,783	12,094,435,497
<b>Cộng</b>	<u>169,925,952,811</u>	<u>119,908,014,511</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,532,823,357)	(2,532,823,357)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng</b>	<u>167,393,129,454</u>	<u>117,375,191,154</u>

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1,675,285,214	2,423,143,918
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	7,786,763,303	5,592,647,162
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	485,850,908	
4. Tài sản ngắn hạn khác	11,161,975,558	29,165,069,638
	<b>21,109,874,983</b>	<b>37,180,860,718</b>

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**Số 68 Trương Công Định, phường 3, TP. Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	<b>107,409,029,058</b>	<b>390,539,253,097</b>	<b>71,113,509,831</b>	<b>946,345,819</b>	<b>362,756,700</b>	<b>570,370,894,505</b>
Mua trong năm	-	202,403,682	-	688,702,176	-	891,105,868
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(127,853,682)	-	-	-	(127,853,682)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2014</b>	<b>107,409,029,058</b>	<b>390,613,803,097</b>	<b>71,113,509,831</b>	<b>1,635,048,005</b>	<b>362,756,700</b>	<b>571,134,146,691</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	<b>31,494,366,399</b>	<b>178,295,433,046</b>	<b>21,323,450,373</b>	<b>615,769,331</b>	<b>136,661,815</b>	<b>231,865,680,963</b>
Khấu hao trong năm	7,978,629,353	85,282,558,559	5,918,629,822	145,761,274	65,527,946	99,391,106,954
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(144,026,138)	-	-	-	(144,026,138)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2014</b>	<b>39,472,995,752</b>	<b>263,433,965,467</b>	<b>27,242,080,195</b>	<b>761,530,605</b>	<b>202,189,761</b>	<b>331,112,761,779</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày 30/09/2014</b>	<b>67,936,033,306</b>	<b>127,179,837,630</b>	<b>43,871,429,636</b>	<b>873,518,400</b>	<b>160,566,939</b>	<b>240,021,384,912</b>
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>75,914,662,659</b>	<b>212,243,820,051</b>	<b>49,790,059,458</b>	<b>330,576,488</b>	<b>226,094,886</b>	<b>338,505,213,542</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong quá trình đầu tư Dự án “Nhà máy bọc ồng” tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng,

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm máy tính (VND)</b>	<b>Website Công ty (VND)</b>	<b>Tổng cộng (VND)</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2014	235,050,000	33,674,400	268,724,400
Tăng trong kỳ	-		-
Phân loại lại			
Tại ngày 30/09/2014	235,050,000	33,674,400	268,724,400
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2014			-
Tại ngày 01/01/2014	235,050,000	33,674,400	268,724,400
Khấu hao trong kỳ			
Phân loại lại			
Tại ngày 30/09/2014	235,050,000	33,674,400	268,724,400
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày 30/09/2014</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tại ngày 30/09/2014</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>30/09/2014 VND</b>	<b>31/12/2013 VND</b>
Chi phí trả trước dài hạn	8,089,967,240	4,363,437,456
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3,773,739,151	
	<b>11,863,706,391</b>	<b>4,363,437,456</b>

**13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<b>30/09/2014 VND</b>	<b>31/12/2013 VND</b>
Vay ngắn hạn	-	
Vay dài hạn đến hạn trả	80,806,390,856	80,750,996,073
Ngân hàng TMCP Đại chúng - CN Vũng Tàu	71,362,390,856	70,874,996,073
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ	9,440,000,000	9,876,000,000
	<b>80,802,390,856</b>	<b>80,750,996,073</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 31)	1,467,018,087	2,508,243,593
Các bên thứ ba	53,385,733,446	49,538,916,059
	<b>54,852,751,533</b>	
	<b>54,852,751,533</b>	<b>52,047,159,652</b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 31)	314,030,767,800	60,065,736,714
Các bên thứ ba		
	<b>314,030,767,800</b>	<b>60,065,736,714</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	(485,850,908)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,540,186,967	3,406,279,255
Thuế thu nhập cá nhân	215,109,990	152,354,489
Thuế nhà thầu nước ngoài	60,423,917	919,388,716
	<b>6,329,869,966</b>	<b>4,478,022,460</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế nhà thầu	63,699,552	
Trích trước chi phí các Dự án đã thực hiện	1,266,540,000	1,385,003,781
Chi phí lãi vay	836,821,635	1,176,114,241
Mua sắm tài sản cố định	2,703,657,212	2,703,657,212
Sửa chữa tài sản cố định	517,562,498	517,562,498
Lương CBCNV	309,880,000	
Cải tạo, sửa chữa văn phòng Vũng Tàu	580,386,118	
Vận chuyển ồng các dự án	5,694,444,274	
Sing Kwung Limited	786,065,000	
Dimet Wasser Pte LTD ( Bọc Field Joint - DA H5& DA Sư Từ Nâu Pipeline)	4,097,226,994	
Kiểm toán BDO	16,000,000	
Cảng phí	718,983,914	
	<b>17,591,267,197</b>	<b>5,782,337,732</b>

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2014 VND	31/12/2013 VND
Cổ tức phải trả	446,364,000	438,156,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,102,875,682	5,264,082,045
	<b>2,549,239,682</b>	<b>5,702,238,045</b>
Quỹ phúc lợi, khen thưởng	<b>1,885,813,099</b>	<b>643,030,645</b>

**19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/09/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	40,981,195,428	100,869,612,097
Ngân hàng TMCP Đại chúng - CN Vũng Tàu	35,681,195,428	88,594,612,097
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ	5,300,000,000	12,275,000,000
<b>Nợ dài hạn</b>	-	-
<i>Chi tiết theo ngân hàng</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>40,981,195,428</b>	<b>100,869,612,097</b>
Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(40,981,195,428)	(80,750,996,073)
	-	<b>20,118,616,024</b>

**Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	30/09/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	80,806,390,856	80,750,996,073
Trong năm thứ hai	40,981,195,428	80,750,996,073
Từ ba năm đến năm thứ năm	-	20,118,616,024
Sau năm năm	-	-
	<b>121,787,586,284</b>	<b>181,620,608,170</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	(40,981,195,428)	(80,750,996,073)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>80,806,390,856</b>	<b>100,869,612,097</b>

Công ty vay dài hạn từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) – Chi nhánh Vũng Tàu nay là ngân hàng thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam với hạn mức vay là 69,164,982,000 đồng và 15,383,000 Đô la Mỹ để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy bọc ống tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần với thời hạn tối đa 78 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động vốn cá nhân 12

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

tháng bằng Đồng Việt Nam, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị đầu tư dự án này và tài sản cố định khác của Công ty làm tài sản bảo đảm cho hợp đồng vay. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, tổng số tiền dư nợ vay là 6,062,054,854 đồng và 1,390,569.88 Đô la Mỹ (tương đương với 26,619,140,574 đồng),

Công ty vay trung hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ với hạn mức vay lần lượt là 24,649,505,000 đồng và 21,700,00,000 đồng. Các khoản vay sẽ được thanh toán ba tháng một lần với thời hạn tối đa 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Các khoản vay chịu lãi suất lần lượt là 14,5%/năm và 17,5%/năm và được thay đổi ba tháng một lần theo quy định của BIDV Phú Mỹ tại thời điểm thay đổi. Công ty đã thế chấp cầm cố tài sản cố định theo hợp đồng cầm cố tài sản số 02/2011/2930448/HĐ được ký ngày 9 tháng 11 năm 2011 với BVID Phú Mỹ để đảm bảo cho hợp đồng vay này và Công ty đã giải ngân toàn bộ số tiền vay nói trên. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, tổng số tiền dư nợ vay của các khoản vay nêu trên là 5,300,000,000 đồng,

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự phòng phải trả dài hạn	113,298,817,876	82,081,022,923
	<b>113,298,817,876</b>	<b>82,081,022,923</b>

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 là khoản trích trước chi phí bảo hành cho các dự án do Công ty thực hiện, hoàn thành và đã quyết toán với chủ đầu tư dự án từ năm 2012 năm 2013 và giá trị khối lượng hoàn thành trong 9 tháng đầu năm 2014. Tỷ lệ trích lập dự phòng tương ứng với 3% - 5% giá trị của dự án và khối lượng hoàn thành,



**CÔNG TY CỔ PHẦN BOC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**Số 68 Trương Công Định, phường 3, TP. Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***MẪU B 09 - DN****21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2013</b>	306,017,246,431	215,999,980,000	9,850,000,000	749,682,804	4,087,113,915	75,330,469,712
Nhận bàn giao	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	58,685,778,644	-	-	-	-	58,685,778,644
Chia cổ tức 2012	(47,519,995,600)	-	-	-	-	(47,519,995,600)
Trích lập các quỹ	(3,150,000,000)	-	-	-	1,859,045,883	(5,009,045,883)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh quỹ 2012	(3,000,000,000)	-	-	-	-	(3,000,000,000)
Thay đổi khác	(327,500,000)	-	-	-	-	(327,500,000)
-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>310,705,529,475</b>	<b>215,999,980,000</b>	<b>9,850,000,000</b>	<b>749,682,804</b>	<b>5,946,159,798</b>	<b>78,159,706,873</b>
Tăng từ các công ty con	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	132,232,656,879	-	-	-	-	132,232,656,879
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành (i)	(10,140,000,000)	-	-	-	-	(10,140,000,000)
Chia cổ tức	(43,199,996,000)	-	-	-	-	(43,199,996,000)
Hoàn nhập quỹ	45,000,000	-	-	-	-	45,000,000
Thay đổi khác	-	-	-	-	2,810,000,000	(2,810,000,000)
<b>Số dư tại ngày 30/09/2014</b>	<b>389,643,190,354</b>	<b>215,999,980,000</b>	<b>9,850,000,000</b>	<b>749,682,804</b>	<b>8,756,159,798</b>	<b>154,287,367,752</b>

Theo Nghị quyết số: 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2014 về việc Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 chấp thuận phương án phân phối lợi nhuận năm 2013 và kế hoạch phân phối lợi nhuận 2014 cụ thể như sau:

**1- Phê duyệt năm 2013:**

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính năm 2013 là: 4.050.000.000 đồng ; trong đó; năm 2013 Công ty tạm trích là : 1,240,000,000 đồng số còn lại là : 2,810,000,000 đồng Công ty trích trong quý 2 năm 2014 ,

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

- Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2013 là : 8.640.000.000 đồng ; trong năm 2013 Công ty tạm trích 3,000,000,000 đồng và quý 1 năm 2014 trích số còn lại là: 5,640,000,000 đồng
- Thuởng Ban điều hành Công ty năm 2013 là : 300,000,000 đồng , trong năm 2013 Công ty tạm trích 150,000,000 đồng số còn lại 150,000,000 đồng Công ty trích trong quý 1 năm 2014
- Thù lao HĐQT, Ban điều hành năm 2013 là: 145,000,000 đồng , trong năm 2013 Công ty tạm trích 190,000,000 đồng và trong quý 1 năm 2014 Công ty hòa nhập số còn lại là: (45,000,000) đồng,

**2- Phê duyệt kế hoạch năm 2014 :**

- Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2014 là : 8,700,000,000 đồng; tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 Công ty tạm trích là : 4,350,000,000 đồng,

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014 sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty,

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

<b>Cổ phiếu</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần phổ thông	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần phổ thông	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215,999,980,000 đồng, Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

<b>Tên cổ đông</b>	<b>Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</b>		<b>Vốn góp tại ngày</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
Tổng công ty khí Việt Nam	165,240,000,000	76.5	165,240,000,000	165,240,000,000
Các cổ đông khác	50,759,980,000	23.5	50,759,980,000	50,759,980,000
	<b>215,999,980,000</b>	<b>100</b>	<b>215,999,980,000</b>	<b>215,999,980,000</b>

**22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bóc ống cho các Dự án đã ký kết với các khách hàng, Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và ngày 30 tháng 09 năm 2013 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm , kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014 và các kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính, Do đó; Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh,

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Doanh thu của Công ty có được là do dịch vụ bóc ống cho các khách hàng trong nước và không phát sinh doanh thu xuất khẩu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014 và các kỳ kế toán trước, Do đó; Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý,

**23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	33,808,568,263
Doanh thu hoạt động bọc ống	758,135,760,760	499,211,243,720
Doanh thu hoạt động khác	-	-
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	-	-
<b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>758,135,760,760</b>	<b>533,019,811,983</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	33,519,063,282
Giá vốn hoạt động bọc ống	544,154,494,770	385,151,265,165
Giá vốn hoạt động khác	-	-
	<b>544,154,494,770</b>	<b>418,670,328,447</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197,375,904,657	204,114,985,797
Chi phí nhân công	30,454,752,644	43,975,747,068
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59,831,034,678	87,113,895,316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160,464,261,287	51,944,579,982
Chi phí khác	96,028,541,504	31,521,120,284
	<b>544,154,494,770</b>	<b>418,670,328,447</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,702,273,746	2,148,887,807
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	193,866,790	28,497,601
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	397,030,997
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi từ bán các khoản đầu tư	-	-
	<b>3,896,140,536</b>	<b>2,574,416,405</b>

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	30/09/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí lãi vay	8,358,432,752	18,122,561,743
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,304,566,307	3,226,663,891
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗi từ bán các khoản đầu tư	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản	-	-
	<b>9,662,999,059</b>	<b>21,349,225,634</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 30/9/2014
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	31,916,358,856	32,402,209,764	(485,850,908)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế nhập khẩu	-	2,797,430,300	2,797,430,300	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,406,279,256	41,070,129,553	37,936,221,842	6,540,186,967
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	152,354,489	2,147,109,241	2,084,353,740	215,109,990
Thuế môn bài	-	-	-	-
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	919,388,716	60,423,917	919,388,716	60,423,917
Phí và các khoản lệ phí khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4,478,022,461</b>	<b>77,991,451,867</b>	<b>76,139,604,362</b>	<b>6,329,869,966</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	485,850,908			
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	6,815,720,874			

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 theo tỷ lệ 22% tính trên thu nhập chịu thuế, Trong năm 2013 Công ty nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 25% ,

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	30/09/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận sau thuế	23,364,914,044	58,685,778,645
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	23,364,914,044	58,685,778,645
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	21,599,998	21,599,998
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1,082</b>	<b>2,717</b>

**30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	2,522,205,000	3,958,054,545

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	3,362,940,000	3,958,054,545
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	11,198,880,000	8,467,690,000
Sau năm năm	80,514,000,000	83,574,400,000
	<u><b>95,075,820,000</b></u>	<u><b>96,000,144,545</b></u>

Khoản thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 70,000 m<sup>2</sup> tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với đơn giá 1,5 USD/1m<sup>2</sup>, Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 48 năm, kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2009,
- Tổng số tiền thuê 30,000 m<sup>2</sup> sân bãi tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với đơn giá thuê là 93,870,000 đồng/tháng nhằm phục vụ cho công tác bốc ồng, Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 3 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 2012,



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Vay từ Tổng Công ty tài chính Cổ phần dầu khí Việt Nam - Nay là Ngân hàng TMCP Đại chúng - CN Vũng Tàu	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Trả tiền vay trong kỳ	53,382,736,149	53,099,059,870
Nhận tiền vay trong kỳ	<b>53,382,736,149</b>	<b>53,099,059,870</b>
<b>Phải thu</b>	<b>30/09/2014 VND</b>	<b>31/12/2013 VND</b>
Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	4,359,018,567	
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1,655,907,000	
CN Tổng Cty Khí VN- Cty tư vấn quản lý Dự án Khí-Tim mốt		82,302,400
Công ty Điều Hành Chung Lam Sơn		1,452,235,724
Công ty Liên doanh Điều hành Cứu Long		403,602,536
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	403,602,536	403,602,536
Công ty cổ phần dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	5,681,844,833	5,681,626,281
Liên doanh Việt Nga Vietsovetro	2,092,449,181	
Phải thu bên thứ ba		
<b>Total</b>	<b>14,192,822,117</b>	<b>7,619,766,941</b>
<b>Phải thu khác</b>	<b>30/09/2014 VND</b>	<b>31/12/2013 VND</b>
Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	47,675,199,771	
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	2,959,071,564	31,768,013,428
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	57,177,865,931	57,177,865,931
Tổng công ty Khí VN - Đầu tư cửa hàng 1&2		183,491,818
Liên doanh Việt Nga Vietsovetro	91,135,861,385	
Cán bộ công nhân viên Công ty	22,631,380	
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam -CTCP- Ban QLDA	132,102,786,228	
Khí Đông Nam Bộ		
Phải thu bên thứ ba	439,017,087	1,868,187,804
<b>Total</b>	<b>331,512,433,346</b>	<b>90,997,558,981</b>
<b>Phải trả</b>	<b>30/09/2014 VND</b>	<b>31/12/2013 VND</b>
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Tư vấn quản lý Dự án Khí		-

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Dịch Vụ Khí	1,467,018,087	2,508,243,593
Bên thứ ba	53,385,733,446	49,538,916,059
<b>Total</b>	<b>54,852,751,533</b>	<b>52,047,159,652</b>
<b>Phải trả khác</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Tư vấn quản lý Dự án Khí		4,387,360,142
Cổ tức	446,364,000	438,156,000
Phải trả khác		758,578,078
Bên thứ ba	1,157,323,764	118,143,825
<b>Total</b>	<b>1,603,687,764</b>	<b>5,702,238,045</b>
<b>Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)</b>		
<b>Các khoản ứng trước</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	-	
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam		6,455,057,097
CN Tổng công ty Khí Việt Nam -CTCP-Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	314,030,767,800	
Công ty TNHH Dịch vụ cơ khí hàng hải PTSC		53,610,679,617
Ứng trước từ các bên có liên quan		60,065,736,714
Ứng trước từ các bên thứ ba		
<b>Total</b>	<b>314,030,767,800</b>	<b>60,065,736,714</b>

**Cao Nhất Trung**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Hà Nhung**  
Phó phụ trách phòng TCKT



**Trần Đức Minh**  
Giám Đốc

Ngày 15 tháng 10 năm 2014

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*